

NGUYÊN TẮC SUY ĐOÁN VÔ TỘI VÀ VẤN ĐỀ SỬA ĐỔI

BỘ LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ

1. Một số vấn đề về nguyên tắc suy đoán vô tội

a. Lịch sử nguyên tắc

Nguyên tắc suy đoán vô tội là một trong những nguyên tắc cơ bản của ngành luật tố tụng hình sự, nhằm bảo đảm quyền con người, quyền công dân, hạn chế tình trạng oan sai, tôn trọng danh dự, nhân phẩm của con người. Xét về lịch sử, nguyên tắc này manh nha có từ thời cổ đại trong Bộ luật cổ Manu của Ấn độ, pháp luật thời kỳ Hy Lạp, La Mã cổ đại... với những mức độ, cách thể hiện khác nhau. Vào thế kỷ 7-8 ở Châu Âu đã xuất hiện kiểu tố tụng tranh tụng; vai trò của nguyên tắc này được đề cao hơn nhưng chưa đầy đủ. Đến thế kỷ 15-18 ở Châu Âu, lý thuyết về nguyên tắc này bắt đầu phát triển hơn. Tuy nhiên, đến tận khi Cách mạng tư sản Pháp thành công, nguyên tắc này mới được chính thức ghi nhận về mặt pháp lý tại bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền ngày 26.8.1789.

Điều 9 của bản Tuyên ngôn quy định: “*Mọi người đều được coi là vô tội cho đến khi bị tuyên bố là phạm tội; nếu xét thấy cần thiết phải bắt giữ thì mọi sự cưỡng bức vượt quá mức cần thiết cho việc bắt giữ đều bị luật pháp xử lý nghiêm khắc*”. Nguyên tắc này cũng được thể hiện tại Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền ngày 10/12/1948 của Liên hiệp quốc.

Ở Việt Nam, nguyên tắc này tuy chưa được quy định chính thức, nhưng một phần của nội dung cũng đã được xuất hiện ở một số văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể như sau:

+ Thông tư số 2252/HCTP ngày 29/10/1953 đã hướng dẫn: “Không nên có định kiến rằng, kẻ người bị truy tố là nhất định có tội mà đối xử như người có tội; bị can trước khi tuyên án được coi như vô tội để toà án có thái độ hoàn toàn khách quan”.

+ Thông tư số 16/TATC ngày 27/9/1974 của Toà án Nhân dân tối cao đã đưa ra hướng dẫn có tính nguyên tắc trong hoạt động xét xử của toà án như sau: “Việc xét hỏi tại phiên toà nhằm trực tiếp và công khai thẩm tra lại các chứng cứ của vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phải xét hỏi một cách đầy đủ, khách quan, cần tránh tư tưởng quá tin vào hồ sơ mà coi nhẹ tác dụng của việc xét hỏi tại

phiên toà, hoặc cho rằng xét hỏi chỉ nhằm buộc tội bị can phải nhận những lời mà họ đã khai ở cơ quan điều tra”.

+ Hiến pháp sửa đổi bổ sung năm 2001 nội dung của nguyên tắc suy đoán vô tội quy định tại Điều 72 Chương V của Hiến pháp: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật. Người bị bắt, bị giam giữ, bị truy tố, xét xử trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất và phục hồi danh dự. Người làm trái pháp luật trong việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý nghiêm minh*”.

+ Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2003 quy định: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật*” (Điều 9) và “*Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Toà án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội*” (Điều 10).

+ Hiến pháp năm 2013 quy định: “*1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.*

2. Người bị buộc tội phải được Toà án xét xử kịp thời trong thời hạn luật định, công bằng, công khai. Trường hợp xét xử kín theo quy định của luật thì việc tuyên án phải được công khai.

3. Không ai bị kết án hai lần vì một tội phạm.

4. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử có quyền tự bào chữa, nhờ luật sư hoặc người khác bào chữa.

5. Người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án trái pháp luật có quyền được bồi thường thiệt hại về vật chất, tinh thần và phục hồi danh dự. Người vi phạm pháp luật trong việc bắt, giam, giữ, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án gây thiệt hại cho người khác phải bị xử lý theo pháp luật” (Điều 31).

b. Nội dung của nguyên tắc

Theo chúng tôi, nội dung của nguyên tắc này bao gồm:

(1) Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

(2) Nghĩa vụ chứng minh sự vô tội thuộc về cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án.

(3) Cáo trạng của VKS và bản án kết tội của Tòa án phải dựa trên các chứng cứ khẳng định lỗi của người bị buộc tội trong việc thực hiện tội phạm;

(4) Phải giải quyết theo hướng có lợi cho người bị buộc tội trong trường hợp không thể loại trừ được theo quy định của pháp luật; mọi nghi ngờ khi giải thích và áp dụng pháp luật đều phải theo hướng có lợi cho họ.

Nguyên tắc này được thể hiện qua các giai đoạn sau của quy trình tố tụng:

- (1) Giai đoạn khởi tố, điều tra vụ án hình sự;
- (2) Giai đoạn truy tố;
- (3) Giai đoạn xét xử.

2. Nguyên tắc suy đoán vô tội và Bộ luật tố tụng hình sự hiện hành

Bộ luật tố tụng hình sự không có một điều riêng quy định về nguyên tắc này. Tuy nhiên, có thể thấy một phần của nguyên tắc đã nằm trong nguyên tắc “Không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật” (Điều 9); “Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo. Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội” (Điều 10).

Ngoài ra tinh thần của nguyên tắc cũng đã thể hiện ở trong nhiều điều cụ thể khác.

2.1. Giai đoạn khởi tố điều tra vụ án hình sự

a. Quy định của BLTTHS

(1) Việc bảo đảm yêu cầu: người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Các quy định của BLTTHS chưa thể hiện rõ nét quy định này. Việc bảo vệ quyền tự do thân thể, quyền con người, quyền công dân, bảo đảm việc tạm giữ, điều tra được đúng đắn chủ yếu được thể hiện ở các điều: 48 (quy định về người bị tạm giữ), 63 (những vấn đề phải chứng minh trong vụ án hình sự), 65 (thu thập chứng cứ), 71, 72, 83, 126. Trong các điều trên, Điều 164 về đình chỉ điều tra thể hiện rõ nét hơn yêu cầu này. Cụ thể, nếu đã hết thời hạn điều tra mà cơ quan điều tra không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm thì cơ quan điều tra ra quyết định đình chỉ điều tra (điểm b khoản 2 Điều 164).

(2) Nghĩa vụ chứng minh sự vô tội thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng

Trong giai đoạn này, cơ quan có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của người bị tạm giữ, bị can là cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, thể hiện tại nghĩa vụ cơ quan điều tra trong thời hạn 24 giờ kể từ sau khi bắt hoặc nhận người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang thì phải ra quyết định tạm giữ hoặc trả tự do cho người bị bắt (khoản 1 Điều 83). Như vậy, khi không có căn cứ ra quyết định tạm giữ thì cơ quan điều tra phải trả tự do cho người vô tội.

Khoản 3 Điều 86 quy định: "3... Nếu xét thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ và người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ."

Khoản 3 Điều 87 Bộ luật quy định: 3. Trong khi tạm giữ, nếu không đủ căn cứ khởi tố bị can thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ.

Như vậy việc trả tự do cho người bị tạm giữ có thể được thực hiện từ rất sớm, ngay trước khi ra quyết định tạm giữ hoặc khi đã có quyết định này. Việc trả tự do cho người bị tạm giữ khi xác định được ngay việc bắt khẩn cấp hoặc bắt quả tang đối với họ là không có căn cứ mà không cần phải đợi đến khi hết thời hạn tạm giữ. Tuy nhiên, trong thực tế, không đơn giản là cứ bắt người rồi sau đó thấy không có căn cứ thì thả tự do vì như vậy đã làm ảnh hưởng lớn đến uy tín, hình ảnh, công việc của người bị bắt.

(3) Phải giải quyết theo hướng có lợi cho người bị buộc tội trong trường hợp không thể loại trừ được theo quy định của pháp luật; mọi nghi ngờ khi giải thích và áp dụng pháp luật đều phải theo hướng có lợi cho họ.

Chương VI – những biện pháp ngăn chặn và Phần thứ Hai – khởi tố, điều tra vụ án hình sự và quyết định việc truy tố và những điều khác của BLTTHS không thể hiện rõ nội dung này. Yêu cầu nêu trên được thể hiện gián tiếp qua yêu cầu tại một số điều như khoản 1 Điều 83 (Cơ quan điều tra quyết định trả tự do cho người bị bắt), khoản 2 Điều 86 (VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ, người ra quyết định tạm giữ phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ). Ngoài ra, Điều 104 quy định khi xác định có dấu hiệu tội phạm thì cơ quan điều tra phải ra quyết định khởi tố vụ án. Như vậy, có thể hiểu khi không có căn cứ thì không được khởi tố. Đây cũng là cách giải quyết theo hướng có lợi cho người bị buộc tội.

b. Thực tế áp dụng

Trong thực tế, mặc dù về nguyên tắc, giai đoạn này người bị bắt/ tạm giam không được coi là có tội, nhưng họ đã bị phân biệt đối xử khá nhiều, từ thái độ của cơ quan điều tra, viện kiểm sát đối với họ đến việc hạn chế một số quyền công dân. Tình trạng ép cung, mớm cung, dùng nhục hình là vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc. Đây là một nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng oan sai hiện nay. Có thể nói, để bảo đảm nguyên tắc thì vai trò của cơ quan điều tra là rất quan trọng. Đây là cơ quan chịu trách nhiệm trong giai đoạn đầu của quá trình tố tụng. Đối với các giai đoạn sau để VKS, Tòa án phát hiện sai lệch hồ sơ vụ án thì phải mất rất nhiều thời gian, công sức mà nhiều khi vẫn không phát hiện được. Và nếu phát hiện được thì quyền tự do thân thể của người bị buộc tội đã bị vi phạm nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến đời sống của họ và người thân.

Trong giai đoạn này, việc tạm giữ người quá thời hạn vẫn còn xảy ra. Mặc dù những năm gần đây, cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của Đảng, Nhà nước, tình trạng oan sai đã giảm đáng kể, nhưng vẫn còn nhiều tồn tại. Theo Báo cáo số 870/BC-UBTVQH13 ngày 20/5/2015 kết quả giám sát về “Tình hình oan, sai trong việc áp dụng pháp luật về hình sự, tố tụng hình sự và việc bồi thường thiệt hại cho người bị oan trong hoạt động tố tụng hình sự theo quy định của pháp luật” thì từ 1/1/2011 đến 30/9/2014, các cơ quan tiến hành tố tụng khởi tố, điều tra 219.506 vụ với 338.379 bị can nhưng số vụ làm oan người vô tội trong 3 năm

có 71 trường hợp, chiếm 0,02%, trong đó cơ quan điều tra đình chỉ 31 bị can do không có sự việc phạm tội, 12 bị can do hết thời hạn điều tra không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm; VKS đình chỉ 09 bị can do không có sự việc phạm tội, 19 trường hợp Tòa án tuyên không phạm tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Cũng cần thấy rằng, mặc dù án oan sai ít nhưng lại gây dư luận xã hội rất xấu, ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân đến cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng và nhà nước nói chung. Những loại án hay bị oan, sai chủ yếu là án giết người, cướp tài sản hoặc hiếp dâm, giết người không quả tang mà quá trình điều tra gặp nhiều khó khăn và loại án về kinh tế do những quan điểm trong áp dụng pháp luật còn chưa thống nhất.

Theo Báo cáo của UBTVQH, việc xảy ra oan sai do cơ quan điều tra thông thường gồm các nguyên nhân sau:

- Việc giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm và việc khởi tố vụ án còn thiếu sót, vi phạm. Cụ thể, để tin quá hạn mà không điều tra, xác minh không đầy đủ, giải quyết chưa đúng; không khởi tố hoặc khởi tố thiếu căn cứ, không đúng quy định của pháp luật.

- Việc áp dụng biện pháp bắt, tạm giữ hình sự, tạm giam còn vi phạm, phải chuyển xử lý hành chính; xảy ra các trường hợp tự sát, chết do can phạm đánh nhau trong quá trình tạm giữ, tạm giam gây khiếu kiện trong nhân dân.

- Khởi tố bị can còn chưa đúng, chưa chính xác, thiếu căn cứ. Có những trường hợp chỉ nên xử lý hành chính, nhưng đã khởi tố, điều tra, sau đó phải đình chỉ điều tra.

- Việc thu thập tài liệu, chứng cứ còn thiếu sót, vi phạm.

Theo chúng tôi, các nguyên nhân nêu trên là đúng nhưng chưa đủ. Các nguyên nhân chủ yếu bao gồm¹:

- (i) Xác định được bị can không phạm tội;
- (ii) Hình sự hóa quan hệ kinh tế, dân sự;
- (iii) Áp dụng pháp luật, giải thích pháp luật sai;

¹ Theo: “Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật TTHS Việt Nam”, Nguyễn Thành Long, NXB Chính trị quốc gia, HN 2011 (trang 151).

(iv) Hành vi không cấu thành tội phạm hoặc không chứng minh được tội phạm dù đã hết thời hạn điều tra;

(v) Vụ án thời gian xảy ra tội phạm đã lâu, sau khi phục hồi điều tra, thấy yếu về chứng cứ chứng minh tội phạm, nhưng cơ quan điều tra không tập trung tìm biện pháp tháo gỡ ngay mà để một thời gian dài mới ra quyết định đình chỉ điều tra bị can.

Để bảo đảm nguyên tắc thì trước hết, vai trò của cơ quan điều tra là rất lớn. Mặc dù đã có nhiều cải tiến, nhưng tình trạng “án tại hồ sơ” vẫn phổ biến thì hồ sơ vụ án và bản kết luận điều tra của cơ quan điều tra vẫn là căn cứ chính để VKS, Tòa án thực hiện chức năng của mình ở các khâu tiếp theo. Điều đó, đòi hỏi cán bộ điều tra phải có bản lĩnh và trình độ cao, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế và khoa học kỹ thuật ngày một phát triển, tội phạm ngày một tinh vi, thủ đoạn, dẫn đến tình trạng có thể bỏ lọt tội phạm nhưng lại dễ oan, sai người vô tội.

Để khắc phục điều này, ngoài việc nâng cao bản lĩnh và trình độ của cán bộ điều tra, cần hoàn thiện hệ thống pháp luật về tố tụng hình sự, bảo đảm sự thượng tôn của pháp luật trong hoạt động của cơ quan điều tra. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra nội bộ và giám sát của cơ quan dân cử, của nhân dân để kịp thời phát hiện các sai phạm, tồn tại trong công tác thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ, áp dụng các biện pháp ngăn chặn của cơ quan điều tra trong việc điều tra, xử lý tội phạm. Xử lý nghiêm theo pháp luật các trường hợp vi phạm. Thủ trưởng cơ quan điều tra cũng phải chịu trách nhiệm về việc cấp dưới vi phạm pháp luật, để xảy ra tình trạng oan sai.

Mặt khác, cơ quan chức năng cần cân nhắc về sự cần thiết áp dụng biện pháp bắt người vì ngay cả sau đó được trả tự do thì việc làm này cũng đã gây ảnh hưởng lớn về uy tín, công việc, hậu quả chính trị của người đó. Chúng tôi thấy rằng, VKS ngoài việc căn cứ trên cơ sở quy định của pháp luật TTHS và đặc thù của từng vụ án để quyết định việc có cần áp dụng biện pháp tạm giữ hay không. Để bảo đảm sự chặt chẽ của quy định, bộ Luật cũng cần quy định rõ thế nào là “không cần thiết” (khoản 3 Điều 86) để VKS ra quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ.

Trong giai đoạn điều tra, cơ quan điều tra, VKS cần chú trọng hơn nữa việc áp dụng nguyên tắc giải quyết có lợi cho người bị buộc lỗi trong trường hợp

quy định của luật không rõ. Các cơ quan khi thực hiện chức năng của mình, đối với mỗi vụ án sẽ có niềm tin nội tâm đối với các vụ án. Nhưng niềm tin đó phải dựa trên các cơ sở bằng chứng cụ thể, không được ép cung, dùng nhục hình... Nếu như không có bằng chứng xác đáng thì mặc dù có tin rằng đó là tội phạm thì cũng phải ra quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án.

Nguyên tắc này đòi hỏi cơ quan điều tra phải thu thập, đánh giá các chứng cứ một cách toàn diện: chứng cứ khẳng định sự có tội và chứng cứ khẳng định sự vô tội.

2.2. Trong giai đoạn truy tố

a. Quy định của BLTTHS

(1) Việc bảo đảm yêu cầu: người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

BLTTHS chưa có quy định cụ thể, thể hiện nguyên tắc này trong giai đoạn truy tố. Mặc dù vậy, các quy định về thời hạn quyết định truy tố (Điều 166), Bản cáo trạng (Điều 167), Trả hồ sơ để điều tra bổ sung (Điều 168), Đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án (Điều 168) tuy không quy định trực tiếp nguyên tắc suy đoán vô tội, nhưng có thể hiểu, tinh thần của nó đã xuyên suốt các quá trình tố tụng, trong đó có cả giai đoạn truy tố. Vì vậy, BLTTHS quy định chặt chẽ về thời hạn quyết định truy tố, việc đình chỉ vụ án, nội dung cáo trạng, yêu cầu cơ quan điều tra bổ sung hồ sơ... để tránh trường hợp khởi tố sai người vô tội. Các điều này yêu cầu VKS luôn đặt khả năng bị can là người vô tội (đình chỉ vụ án) hoặc nếu có tội thì phải chứng minh rõ (nội dung bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm xảy ra tội phạm; thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội, hậu quả của tội phạm và những tình tiết quan trọng khác; những chứng cứ xác định tội trạng của bị can, những tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nhân thân của bị can và mọi tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án. Phần kết luận của bản cáo trạng ghi rõ tội danh và điều khoản của Bộ luật hình sự được áp dụng. Bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập cáo trạng; họ tên, chức vụ và chữ ký của người ra bản cáo trạng...).

(2) Nghĩa vụ chứng minh sự vô tội thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng

Trách nhiệm chứng minh trước tiên thuộc về VKS, thể hiện qua thẩm quyền đình chỉ vụ án (Điều 169), trả hồ sơ để điều tra bổ sung (Điều 168).

Trong Bộ luật không quy định rõ nếu trong quá trình chuyển hồ sơ sang VKS mà cơ quan điều tra phát hiện ra bị can vô tội thì cơ quan điều tra có thẩm quyền như thế nào. Vì vậy, khi sửa đổi BLTTHS cần tính đến vấn đề này

(3) Cáo trạng của VKS phải dựa trên các chứng cứ khẳng định lỗi của người bị buộc tội trong việc thực hiện tội phạm

Quy định này thể hiện rõ trong BLTTHS. Điều 167 BLTTHS quy định:

“Điều 167. Bản cáo trạng

1. Nội dung bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm xảy ra tội phạm; thủ đoạn, mục đích, động cơ phạm tội, hậu quả của tội phạm và những tình tiết quan trọng khác; những chứng cứ xác định tội trạng của bị can, những tình tiết tăng nặng và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; nhân thân của bị can và mọi tình tiết khác có ý nghĩa đối với vụ án.

Phần kết luận của bản cáo trạng ghi rõ tội danh và điều khoản của Bộ luật hình sự được áp dụng.

2. Bản cáo trạng phải ghi rõ ngày, tháng, năm lập cáo trạng; họ tên, chức vụ và chữ ký của người ra bản cáo trạng”.

Ngoài ra, để bảo đảm không truy tố oan người vô tội, Điều 168 BLTTHS quy định VKS có quyền ra quyết định trả hồ sơ cho cơ quan điều tra để điều tra bổ sung khi nghiên cứu hồ sơ vụ án phát hiện thấy: còn thiếu những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà VKS không thể tự mình bổ sung được; có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng; những vấn đề cần được điều tra bổ sung phải được nêu rõ trong quyết định yêu cầu điều tra bổ sung.

(4) Phải giải quyết theo hướng có lợi cho người bị buộc tội trong trường hợp không thể loại trừ được theo quy định của pháp luật; mọi nghi ngờ khi giải thích và áp dụng pháp luật đều phải theo hướng có lợi cho họ.

Giống như giai đoạn điều tra, ở giai đoạn này, yêu cầu giải quyết và giải thích áp dụng pháp luật phải theo hướng có lợi cho người bị buộc tội được thể hiện chủ yếu qua quy định về quyền của VKS đình chỉ vụ án khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 105 và Điều 107 của BLTTHS hoặc tại Điều 19, Điều 25 và khoản 2 Điều 69 của BLHS; trong đó có căn cứ: không có sự việc phạm tội (khoản 1 Điều 107), hành vi không cấu thành tội phạm (khoản 2 Điều 107).

b. Thực tiễn áp dụng

Trên thực tế, vẫn có 1,33% bị can bị khởi tố, điều tra không có căn cứ và trái pháp luật. Trong đó, có 5,6% số bị can bị đình chỉ do VKS qua quá trình xem xét hồ sơ đề nghị truy tố của cơ quan điều tra đã xác định là không có tội theo khoản 1 và khoản 2 của BLTTHS². Tỷ lệ này không phải là cao, nhưng chưa thể phản ánh hết thực tế. Việc truy tố của VKS giai đoạn này vẫn còn có nhiều trường hợp không chính xác về tội danh. Có trường hợp VKS phát hiện hành vi của bị can không cấu thành tội phạm hoặc không có sự việc phạm tội nhưng VKS đã không ra quyết định đình chỉ mà trả hồ sơ điều tra bổ sung để yêu cầu cơ quan điều tra đình chỉ dẫn đến chậm trả tự do cho bị can. Có vụ cơ quan điều tra đình chỉ miễn trách nhiệm hình sự không đúng quy định tại khoản 1 Điều 25 BLHS nhưng VKS không ra quyết định hủy bỏ hoặc yêu cầu hủy bỏ mà chỉ khi có đơn khiếu nại hoặc VKS cấp trên kiểm tra phát hiện, VKS cấp dưới mới yêu cầu hủy bỏ hoặc ra quyết định hủy bỏ. Nguyên nhân ở đây là do VKS nhận định, đánh giá chứng cứ vụ án thiếu khách quan, toàn diện; chưa phân biệt rõ vi phạm pháp luật hình sự (hành vi lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản) với vi phạm pháp luật dân sự, kinh tế.

2.3. Trong giai đoạn xét xử sơ thẩm

a. Quy định của BLTTHS

(1) Việc bảo đảm yêu cầu: người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

Đây là giai đoạn trung tâm của TTTHS, quyết định việc bị cáo có tội hay không? áp dụng hình phạt như thế nào? Tuy nhiên, cũng như các giai đoạn trên, BLTTH thể hiện nguyên tắc này không rõ ràng, cũng chỉ thể hiện ở thẩm quyền của thẩm phán ra quyết định trả hồ sơ cho VKS để điều tra bổ sung khi cần xem xét thêm những chứng cứ quan trọng đối với vụ án mà không thể bổ sung được (điểm a khoản 1 Điều 179); ra quyết định đình chỉ vụ án (Điều 180); VKS rút quyết định truy tố (Điều 181).

² Theo: “Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật TTTHS Việt Nam”, Nguyễn Thành Long, NXB Chính trị quốc gia, HN 2011 (trang 151).

Theo chúng tôi, vấn đề này được thể hiện rõ ở Nghị quyết số 743/2004/NQ-UBTVQH11 về trang phục của bị cáo tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự:

“Tại phiên tòa xét xử vụ án hình sự, bị cáo là người được tại ngoại và bị cáo là người đang bị tạm giam được sử dụng thường phục, nhưng phải bảo đảm sự trang nghiêm; bị cáo là quân nhân tại ngũ được sử dụng quân phục thường dùng, nhưng không đeo quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu.

Bị cáo là người đang chấp hành hình phạt tù khi ra phiên tòa thì sử dụng trang phục dành riêng cho họ theo quy định của Chính phủ” (Điều 1).

Trước khi có quy định này, bị cáo ra tòa phải mặc trang phục của phạm nhân, như vậy là trái với nguyên tắc suy đoán vô tội: người bị buộc tội không bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Tạo tâm lý không tốt, áp lực cho người bị buộc tội lẫn thân nhân của họ.

(2) Nghĩa vụ chứng minh sự vô tội thuộc về cơ quan tiến hành tố tụng.

Trong giai đoạn này, trách nhiệm thuộc về Tòa án. Khoản 1 Điều 199 quy định: *“Bản án của Tòa án quyết định việc bị cáo có phạm tội hay không phạm tội, hình phạt và các biện pháp tư pháp khác. Bản án phải được thảo luận và thông qua tại phòng nghị án”*. Khoản 1 Điều 227 quy định Hội đồng xét xử phải tuyên bố trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo trong trường hợp bị cáo không phạm tội đang bị tạm giam nếu họ không bị tạm giam vì một tội khác. Ngoài ra, BLTTHS cũng quy định về trách nhiệm của VKS trong vấn đề này thông qua quy định về kiểm sát viên hỏi về những tình tiết của vụ án liên quan đến việc buộc tội, gỡ tội của bị cáo (khoản 3 Điều 209); xem xét việc rút quyết định truy tố (Điều 221).

Ngoài các điều khoản trên, các quy định tại phần thứ 3 – xét xử sơ thẩm của BLTTHS nhằm bảo đảm việc xét xử của tòa án là khách quan, đúng người, đúng tội, không kết tội oan người vô tội.

(3) Bản án kết tội của Tòa án phải dựa trên các chứng cứ khẳng định lỗi của người bị bị cáo trong việc thực hiện tội phạm

Các quy định tại chương XX- thủ tục xét hỏi tại phiên tòa, chương XXI- tranh luận tại phiên tòa, chương XXII- nghị án và tuyên án đã thể hiện rõ ràng yêu cầu bản án của Tòa án phải dựa trên các chứng cứ khẳng định lỗi của bị cáo.

(4) Phải giải quyết theo hướng có lợi cho người bị buộc tội trong trường hợp không thể loại trừ được theo quy định của pháp luật; mọi nghi ngờ khi giải thích và áp dụng pháp luật đều phải theo hướng có lợi cho họ

Nội dung này được thể hiện khá rõ tại khoản 1 Điều 217 quy định về thẩm quyền của kiểm sát viên: “nếu thấy không có căn cứ để kết tội thì rút toàn bộ quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không có tội”.

Còn khoản 2 Điều 222 quy định về việc nghị án: “Nếu có căn cứ xác định bị cáo không có tội thì Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo không có tội;...”. BLTTHS không quy định rõ căn cứ này là gì, nhưng có thể hiểu theo nghĩa rộng là trong trường hợp mọi nghi ngờ khi giải thích và áp dụng pháp luật đều phải theo hướng có lợi cho bị cáo.

b. Thực tiễn áp dụng

Số liệu thống kê cho thấy, trong giai đoạn 2005 – 2009, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên 201 bị cáo không phạm tội. Từ năm 2004-2008 số người bị điều tra, truy tố, xét xử oan chiếm 0,6% số bị cáo bị xét xử. Từ năm 1997-2008, tòa án cấp sơ thẩm đã ra quyết định đình chỉ 3.459 vụ án/5.310 bị cáo; tuyên trả tự do ngay tại phiên tòa cho 230.814 bị cáo bị tạm giam theo Điều 227 BLTTHS; trong đó, tổng số bị cáo bị tuyên không có tội là 676 người; 644 người được miễn trách nhiệm hình sự³.

Còn theo Báo cáo của UBTVQH thì trong khoảng thời gian từ 1/10/2011 đến 30/9/2014 chỉ có 1 trường hợp kết án oan người vô tội. Có trường hợp đủ căn cứ tuyên bị cáo vô tội, nhưng Tòa án không tuyên vô tội mà lại trả hồ sơ điều tra bổ sung để đình chỉ điều tra, ảnh hưởng đến quyền lợi của người bị oan. Còn 18 trường hợp VKS truy tố bị Tòa án tuyên không phạm tội và bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Việc vi phạm nguyên tắc suy đoán vô tội trong giai đoạn này thường chủ yếu do nguyên nhân xét xử theo kiểu “án tại hồ sơ”, không chú ý đến các chứng cứ, lời khai tại phiên tòa, ý kiến của luật sư bào chữa; việc xét xử lại căn cứ vào các giả định, phán đoán về tình tiết của vụ án hoặc các chứng cứ không xác thực; trình độ thẩm phán còn yếu kém.

³ Theo “Nguyên tắc suy đoán vô tội trong luật TTHS Việt Nam”, Nguyễn Thành Long, NXB chính trị quốc gia HN 2011 (trang 151).

3. Sửa đổi BLTTHS và nguyên tắc suy đoán vô tội

a. Sự cần thiết phải chế định nguyên tắc

Như trên đã phân tích, suy đoán vô tội là một nguyên tắc cơ bản trong tố tụng hình sự và đã được pháp luật về tố tụng hình sự nhiều nước ghi nhận. Tuy nhiên BLTTHS hiện hành không quy định nguyên tắc. Điều 31 Hiến pháp 2013 đã làm rõ nguyên tắc suy đoán vô tội. Thực tiễn vừa qua cho thấy, tuy số lượng án oan, sai chỉ chiếm một phần rất nhỏ, nhưng gây dư luận xã hội rất xấu, ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan bảo vệ pháp luật nói riêng và bộ máy nhà nước nói chung. Điều này càng phải chú ý trong bối cảnh nền dân chủ được mở rộng, các thế lực chống phá lợi dụng kẽ hở trong quản lý nhà nước để lôi kéo, kích động người dân. Ngoài ra, cũng cần thấy rằng, nếu thể chế nguyên tắc suy đoán có tội trong BLTTHS sẽ góp phần nâng cao hiệu quả công tác cải cách tư pháp. Với các lý do trên, cần thiết phải quy định rõ nguyên tắc này khi tiến hành sửa đổi, bổ sung BLTTHS. Việc bổ sung nguyên tắc sẽ góp phần bảo đảm xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, bảo vệ quyền con người trong các hoạt động tố tụng hình sự.

b. Thể chế hóa nguyên tắc suy đoán vô tội trong BLTTHS, phù hợp với Hiến pháp 2013

Theo chúng tôi, như trên đã phân tích, vì nội hàm nguyên tắc này bao gồm các nội dung:

(1) Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

(2) Nghĩa vụ chứng minh sự vô tội thuộc về cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án;

(3) Cáo trạng của VKS và bản án kết tội của Tòa án phải dựa trên các chứng cứ khẳng định lỗi của người bị tạm giữ/bị can/bị cáo trong việc thực hiện tội phạm;

(4) Phải giải quyết theo hướng có lợi cho người bị buộc lỗi trong trường hợp không thể loại trừ được theo quy định của pháp luật; mọi nghi ngờ khi giải thích và áp dụng pháp luật đều phải theo hướng có lợi cho họ;

Do đó, khi quy định thì cần thiết bỏ nguyên tắc quy định tại Điều 9: không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Khi đó, Điều 9 sẽ như sau:

“Điều 9. Bảo đảm quyền suy đoán vô tội

1. Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Cáo trạng của Viện kiểm sát và bản án kết tội của Tòa án phải dựa trên các chứng cứ khẳng định lỗi của người bị buộc tội trong việc thực hiện hành vi phạm tội;

3. Phải áp dụng pháp luật và giải thích pháp luật theo hướng có lợi cho người bị buộc tội trong trường hợp không thể loại trừ được theo quy định của pháp luật”.

Còn nội dung “nghĩa vụ chứng minh sự vô tội thuộc về cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Tòa án” mặc dù là một phần của nguyên tắc, nhưng để bảo đảm tính logic thì nên chuyển xuống Điều 10 về việc xác định sự thật của vụ án. Điều 10 sẽ được sửa đổi, bổ sung như sau.

“Điều 10. Xác định sự thật của vụ án

Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị can, bị cáo.

Trách nhiệm chứng minh tội phạm, **chứng minh sự vô tội** thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội.”